

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Số: 220822.007/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 22/08/2022, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		495.437.830.309	470.974.384.247
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	237.099.009.486	244.838.868.127
111	1. Tiền		20.599.009.486	14.838.868.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		216.500.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	104.500.000.000	68.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		104.500.000.000	68.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.357.254.246	50.401.353.888
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.170.152.379	19.280.378.845
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.915.947.630	3.451.184.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.429.403.773	28.888.867.906
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.158.249.536)	(1.219.077.239)
140	IV. Hàng tồn kho		57.236.911.125	49.397.649.834
141	1. Hàng tồn kho	9	57.236.911.125	49.397.649.834
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.244.655.452	57.836.512.398
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		252.533.712	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.772.780.147	57.591.986.518
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.219.341.593	184.068.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.817.322.884.165	1.886.906.004.110
220	I. Tài sản cố định		1.747.307.745.783	1.831.597.162.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.746.577.935.137	1.830.354.948.767
222	- Nguyên giá		3.561.950.467.588	3.521.462.681.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.815.372.532.451)	(1.691.107.732.805)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	729.810.646	1.242.213.654
228	- Nguyên giá		11.139.614.773	11.139.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.409.804.127)	(9.897.401.119)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		48.360.261.308	36.699.094.276
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	48.360.261.308	36.699.094.276
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		20.954.877.074	17.909.747.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.954.877.074	17.909.747.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.312.760.714.474	2.357.880.388.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.316.471.057.063	1.305.633.201.661
310	I. Nợ ngắn hạn		294.329.414.658	253.969.399.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	53.028.492.039	47.208.053.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.842.297.527	1.544.897.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.936.073.678	7.254.306.056
314	4. Phải trả người lao động		42.393.303.089	41.034.947.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.715.667.926	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.362.207.159	28.560.687.245
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	97.450.801.862	96.781.776.118
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	18.733.611.133	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	30.866.960.245	30.498.870.943
330	II. Nợ dài hạn		1.022.141.642.405	1.051.663.802.073
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.022.141.642.405	1.051.663.802.073
400	B. NGUỒN VỐN		996.289.657.411	1.052.247.186.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	996.289.657.411	1.052.247.186.696
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		145.789.544.217	146.492.148.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.717.269.414	100.100.348.089
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.597.874.000	10.806.961.712
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		31.119.395.414	89.293.386.377
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.904.243.530	36.974.496.477
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.312.760.714.474	2.357.880.388.357



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	510.523.558.989	493.218.322.915
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		510.523.558.989	493.218.322.915
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	309.637.157.554	314.562.518.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.886.401.435	178.655.804.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.845.666.162	6.155.369.582
22	7. Chi phí tài chính	26	32.747.097.105	13.756.133.584
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.034.868.951	13.467.393.010
25	9. Chi phí bán hàng	27	76.420.367.551	76.147.510.883
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	55.211.830.627	53.225.166.969
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.352.772.314	41.682.362.832
31	12. Thu nhập khác	29	7.265.806.407	5.472.349.758
32	13. Chi phí khác	30	6.389.412.096	5.174.422.457
40	14. Lợi nhuận khác		876.394.311	297.927.301
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.229.166.625	41.980.290.133
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	8.645.833.325	8.396.058.026
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.583.333.300	33.584.232.107
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.119.395.415	30.457.322.797
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.463.937.885	3.126.909.310
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	419	410



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.229.166.625	39.739.581.142
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		124.777.202.654	105.699.143.979
03	Các khoản dự phòng		18.672.783.430	65.579.808.457
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.712.228.154	1.856.252.043
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.812.279.081)	(4.528.303.487)
06	Chi phí lãi vay		13.034.868.951	13.579.114.406
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		213.613.970.733	221.925.596.540
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		17.388.301.809	(8.189.719.344)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(7.839.261.291)	(1.077.469.767)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.680.939.162	(90.737.253.140)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.237.206.373)	9.552.174.436
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.731.461.616)	(9.687.280.664)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.237.943.386)	(9.347.975.631)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.994.748.283)	(3.668.383.338)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.642.590.755	108.769.689.092
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(64.530.597.785)	(26.413.850.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	229.069.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.000.000.000)	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		4.891.540.953	5.003.695.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(95.639.056.832)	(21.181.084.582)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	131.281.320.782
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(48.565.367.564)		(40.171.649.380)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(68.178.025.000)		(63.957.465.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(116.743.392.564)		27.152.206.002
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.739.858.641)		114.740.810.512
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	244.838.868.127		208.629.508.259
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(1.643.364.487)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>237.099.009.486</u>	<u>321.726.954.284</u>



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.014 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.011 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 90 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 89 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.329.192	21.959.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.539.421.870	13.353.095.291
Tiền đang chuyển	43.258.424	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền (*)	216.500.000.000	230.000.000.000
	<u>237.099.009.486</u>	<u>244.838.868.127</u>

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,0%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 105,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 – 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,7 – 6,0%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	16.555.633.230	(493.622.920)	13.572.996.964	(554.450.623)
Lắp đặt máy nước	4.817.277.431	(664.626.616)	4.830.678.181	(664.626.616)
Khác	797.241.718	-	876.703.700	-
	<u>22.170.152.379</u>	<u>(1.158.249.536)</u>	<u>19.280.378.845</u>	<u>(1.219.077.239)</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	2.446.768.565	737.380.626
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-	1.139.745.010
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.840.585.780	-
Công ty CP Đông A	1.337.515.829	-
Khác	1.291.077.456	1.574.058.740
	<u>6.915.947.630</u>	<u>3.451.184.376</u>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.409.376.483	1.488.638.355
Bảo hiểm xã hội	572.718	654.235
VAT chưa kê khai	15.139.409.118	15.704.754.907
Tạm ứng	998.028.714	270.887.380
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	-	10.190.419.120
Khác	882.016.740	1.233.513.909
	<u>19.429.403.773</u>	<u>28.888.867.906</u>

(*) Tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án “Nâng cấp Nhà máy nước An Dương” được điều chỉnh sang chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” theo hướng dẫn tại Công văn số 1787/STC-TCĐN ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng (Chi tiết tại Thuyết minh 12).

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	808.812.716	144.186.100	808.812.716	144.186.100
Tiền nước	600.685.484	107.062.564	845.825.292	291.374.669
	<u>1.409.498.200</u>	<u>251.248.664</u>	<u>1.654.638.008</u>	<u>435.560.769</u>

9. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	55.358.025.407	47.606.092.274
Công cụ, dụng cụ	837.826.168	790.884.436
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	969.709.849	924.429.884
Thành phẩm	71.349.701	76.243.240
	<u>57.236.911.125</u>	<u>49.397.649.834</u>

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 là 11.139.614.773 VND;
- ▶ Hao mòn trong kỳ là 512.403.008 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 10.409.804.127 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.149.614.773 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	1.168.173.389.941	286.678.495.439	2.042.353.163.614	11.459.671.113	12.797.961.465	3.521.462.681.572
Số tăng trong kỳ	147.500.000	13.786.468.998	26.553.817.018	-	-	40.487.786.016
- Mua mới	147.500.000	1.273.164.123	110.000.000	-	-	1.530.664.123
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	12.513.304.875	26.443.817.018	-	-	38.957.121.893
Tại ngày 30/06/2022	1.168.320.889.941	300.464.964.437	2.068.906.980.632	11.459.671.113	12.797.961.465	3.561.950.467.588
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	429.086.109.384	158.208.339.785	1.082.063.188.418	9.750.274.094	11.999.821.124	1.691.107.732.805
Khấu hao trong kỳ	42.600.058.463	12.962.144.681	67.958.140.041	349.115.095	395.341.366	124.264.799.646
Tại ngày 30/06/2022	471.686.167.847	171.170.484.466	1.150.021.328.459	10.099.389.189	12.395.162.490	1.815.372.532.451
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	739.087.280.557	128.470.155.654	960.289.975.196	1.709.397.019	798.140.341	1.830.354.948.767
Tại ngày 30/06/2022	696.634.722.094	129.294.479.971	918.885.652.173	1.360.281.924	402.798.975	1.746.577.935.137

► Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

Khoản vay	Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp
Dự án ADB – Thuyết minh số 19.iii	27.203.003.038 VND
Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 19.iv	27.170.654.536 VND
Ngân hàng VCB Hải Phòng – Thuyết minh 19.v	100.616.970.352 VND
Ngân hàng VIB – Thuyết minh 19.vi	113.306.634.918 VND
Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 19.vii	13.247.960.746 VND
Ngân hàng Agribank Đông Hải Phòng – Thuyết minh 19.viii	36.778.368.275 VND
Tổng	318.323.591.865 VND

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 700.571.921.114 VND.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.715.566.921	4.854.916.683
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	624.812.255	196.469.378
Chi phí sửa chữa lớn	6.429.180.681	12.858.361.352
Thuế nhà thầu dự án nâng cấp NMN An Dương (Thuyết minh 7)	11.185.317.217	-
	20.954.877.074	17.909.747.413

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	40.120.694.995	34.201.790.147
Trong đó:		
Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão - Nhà máy nước Minh Đức	-	2.626.272.708
Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	-	10.913.642.274
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (i)	3.568.865.547	3.568.865.547
Nâng công suất NMN Cầu nguyệt lên 60.000m ³ /ngđ (ii)	1.793.391.538	1.793.391.538
Tuyến ống DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuê (iii)	17.270.179.615	-
Tuyến ống D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng - Cầu Khuê) (iv)	9.453.505.241	-
Tuyến ống D300 đường Máng Nước (Nguyễn Văn Linh - Đường TL351) (v)	6.650.726.832	-
Khác	1.384.026.222	15.299.618.080
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	8.239.566.313	2.497.304.129
	48.360.261.308	36.699.094.276

(i) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Tại ngày 30/06/2022 đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng TBTA Đình Vũ.

(ii) Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngđ: Tại ngày 30/06/2022 đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m³.

(iii) Tuyến ống DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuê: Tổng mức đầu tư khoảng 17,3 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2022, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong 6 tháng cuối năm 2022.

(iv) Tuyến ống D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng – Cầu Khuê): Tổng mức đầu tư khoảng 9,5 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2022, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong 6 tháng cuối năm 2022.

(v) Tuyến ống D300 đường Máng Nước (Nguyễn Văn Linh – Đường TL351): Tổng mức đầu tư khoảng 9,5 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2022, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong 6 tháng cuối năm 2022.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.117.341.652	1.010.052.402
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	1.117.341.652	1.010.052.402
Khác	724.955.875	534.844.791
	1.842.297.527	1.544.897.193

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	18.733.611.133	-
	18.733.611.133	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	12.560.591.839	17.303.120.804
Trong đó các dự án lớn:	-	-
- Sửa chữa tuyến ống DN75-DN50 KV xã Đồng Thái, An Đông	-	600.172.000
- Sửa chữa tuyến ống DN75-63 khu dân cư Vân Tra B, An Đông	-	608.565.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước nhà CLo NMN An Dương	-	609.253.000
- Sửa chữa tường, mái, sảnh nhà văn phòng - NMN Vĩnh Bảo	-	771.073.000
- Sửa chữa hệ thống điện trạm bơm NMN An Dương	-	790.068.000
- Sửa chữa hệ thống điện động lực trạm bơm NMN Vĩnh Bảo 1	-	794.496.000
- Tuyến ống cấp nước D300 đường liên phường quận Hải An	-	1.139.745.010
- Chi phí quản lý dự án (*)	430.860.376	430.860.376
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	5.750.901.463	5.180.058.418
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	10.636.781.899	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	14.552.602.594	2.603.933.177
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	2.685.550.000	2.417.150.000
Phải trả khác	1.926.680.827	1.283.036.678
	42.362.207.159	28.560.687.245

(*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(**) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo Thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	42.341.777.341	42.341.777.341	42.418.719.251	42.418.719.251
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	<i>7.712.747.946</i>	<i>7.712.747.946</i>	<i>7.712.747.946</i>	<i>7.712.747.946</i>
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	<i>3.987.516.606</i>	<i>3.987.516.606</i>	<i>3.987.516.606</i>	<i>3.987.516.606</i>
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	<i>3.979.432.999</i>	<i>3.979.432.999</i>	<i>3.979.432.999</i>	<i>3.979.432.999</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	<i>4.349.743.208</i>	<i>4.349.743.208</i>	<i>4.349.743.208</i>	<i>4.349.743.208</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	<i>2.379.304.281</i>	<i>2.379.304.281</i>	<i>2.379.304.281</i>	<i>2.379.304.281</i>
<i>Khác</i>	<i>19.933.032.301</i>	<i>19.933.032.301</i>	<i>20.009.974.211</i>	<i>20.009.974.211</i>
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	10.686.714.698	10.686.714.698	4.789.334.661	4.789.334.661
	53.028.492.039	53.028.492.039	47.208.053.912	47.208.053.912

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	18.256.290	18.256.290	184.068.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.247.769.971	8.645.833.325	9.237.943.386	-	3.655.659.910
Thuế thu nhập cá nhân	-	335.750.554	3.241.014.488	4.508.975.470	1.035.272.713	103.062.285
Thuế tài nguyên	-	193.993.300	46.460.000	230.893.300	-	9.560.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	617.006.080	617.006.080	-	-
Các loại thuế khác	-	455.831.740	2.837.851.760	3.069.402.508	-	224.280.992
Các khoản phải nộp khác	-	2.020.960.491	1.943.512.000	2.020.962.000	-	1.943.510.491
	184.068.880	7.254.306.056	17.349.933.943	19.703.439.034	1.219.341.593	5.936.073.678

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Năm 2022		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	96.781.776.118	96.781.776.118	49.234.393.308	48.565.367.564	97.450.801.862	97.450.801.862
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	58.515.033.487	58.515.033.487	30.101.021.993	29.431.996.249	59.184.059.231	59.184.059.231
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	1.807.716.000	1.807.716.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	8.070.437.525	8.070.437.525	4.035.218.762	4.035.218.762	8.070.437.525	8.070.437.525
(vi) Ngân hàng VIB	10.792.323.209	10.792.323.209	5.396.161.606	5.396.161.606	10.792.323.209	10.792.323.209
(vii) Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	399.000.000	399.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	2.196.873.000	2.196.873.000	1.098.436.500	1.098.436.500	2.196.873.000	2.196.873.000
	96.781.776.118	96.781.776.118	49.234.393.308	48.565.367.564	97.450.801.862	97.450.801.862
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	49.997.522.478	49.997.522.478	-	6.249.690.309	43.747.832.169	43.747.832.169
(ii) Dự án Minh Đức	1.177.185.111	1.177.185.111	-	147.148.138	1.030.036.973	1.030.036.973
(iii) Dự án ADB	942.168.158.769	942.168.158.769	19.712.233.640	29.431.996.249	932.448.396.160	932.448.396.160
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	18.783.452.760	18.783.452.760	-	1.807.716.000	16.975.736.760	16.975.736.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	57.889.211.079	57.889.211.079	-	4.035.218.762	53.853.992.317	53.853.992.317
(vi) Ngân hàng VIB	52.858.145.244	52.858.145.244	-	5.396.161.606	47.461.983.638	47.461.983.638
(vii) Ngân hàng Agribank	6.349.350.000	6.349.350.000	-	399.000.000	5.950.350.000	5.950.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	19.222.552.750	19.222.552.750	-	1.098.436.500	18.124.116.250	18.124.116.250
	1.148.445.578.191	1.148.445.578.191	19.712.233.640	48.565.367.564	1.119.592.444.267	1.119.592.444.267
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(96.781.776.118)	(96.781.776.118)			(97.450.801.862)	(97.450.801.862)
- Sau 12 tháng	1.051.663.802.073	1.051.663.802.073			1.022.141.642.405	1.022.141.642.405

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiên An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTĐ/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE

DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Kỳ Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2.009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo Cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VND với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(viii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

Dự án	Số tiền vay (VND)
1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giã	16.950.000.000
6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh)	2.800.000.000
7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000
Cộng	38.000.000.000

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2021	14.617.848.808	65.778.981	14.683.627.789
Phân phối lợi nhuận năm 2020	23.673.192.258	324.000.000	23.997.192.258
Sử dụng quỹ trong năm nay	(5.838.707.576)	(8.550.000)	(5.847.257.576)
Số dư ngày 30/06/2021	32.452.333.490	381.228.981	32.833.562.471
Số dư ngày 01/01/2022	30.379.641.962	119.228.981	30.498.870.943
Phân phối lợi nhuận năm 2021	21.362.837.585	1.000.000.000	22.362.837.585
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(21.877.748.283)	(117.000.000)	(21.994.748.283)
Số dư ngày 30/06/2022	29.864.731.264	1.002.228.981	30.866.960.245

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý Đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	98.995.076.664	35.832.178.056	1.043.706.380.325						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	30.457.322.796	3.126.909.310	33.584.232.106						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.293.216.525	(88.354.399.283)	(6.403.687.499)	(88.464.870.257)						
Tại ngày 30/06/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	41.098.000.177	32.555.399.867	988.825.742.174						
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	100.100.348.089	36.974.496.477	1.052.247.186.696						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	31.119.395.415	3.463.937.885	34.583.333.300						
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	6.495.802.337	(90.502.474.089)	(6.534.190.832)	(90.540.862.585)						
Tặng vốn từ quỹ	-	-	7.198.406.250	(7.198.406.250)	-	-	-						
Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-						
Tại ngày 30/06/2022	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	40.717.269.414	33.904.243.530	996.289.657.411						

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2021 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			Cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ	Công ty con phân phối cho		
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.279.617.715	2.216.184.622	1.178.099.419	6.495.802.337
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.936.837.585	2.693.934.167	1.432.065.833	20.630.771.752
Trả cổ tức	63.075.899.000	9.597.875.000	5.102.125.000	72.673.774.000
	85.292.354.300	14.507.993.789	7.712.290.252	99.800.348.089

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	63.075.899.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	63.075.899.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 377.262,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-TĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

Ngày 08/12/2021, hai hạng mục là Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF) và Trạm bơm Quán Vĩnh (thuộc tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương) đã được nghiệm thu bàn giao cho Công ty đưa vào vận hành, và được Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	212,30	212,30

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	500.170.615.105	483.076.983.354
Lắp đặt máy nước	3.165.532.706	2.909.208.807
Nước tinh khiết	2.563.022.463	2.620.918.311
Nước máy nhanh	4.624.388.715	4.611.212.443
	510.523.558.989	493.218.322.915

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	300.150.051.078	305.312.613.000
Lắp đặt máy nước	2.987.770.088	2.712.681.352
Nước tinh khiết	2.483.534.960	2.551.304.955
Nước máy nhanh	4.015.801.428	3.985.918.922
	309.637.157.554	314.562.518.229

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.812.279.081	3.145.065.502
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.387.081	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	2.980.080.064
	5.845.666.162	6.155.369.582

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.034.868.951	13.467.393.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	288.740.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	19.712.228.154	-
	32.747.097.105	13.756.133.584

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	51.039.629.097	52.099.040.792
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	289.589.027	160.872.995
Chi phí dụng cụ quản lý	277.109.999	353.740.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.889.261.506	18.705.068.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.043.362.935	4.005.532.960
Chi phí bằng tiền khác	881.414.987	823.255.558
	76.420.367.551	76.147.510.883

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.274.651.701	26.576.098.057
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	596.127.904	251.336.835
Chi phí dụng cụ quản lý	2.064.837.861	1.393.603.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.478.821.710	2.871.012.382
Chi phí dự phòng	(60.827.703)	106.349.042
Thuế, phí và lệ phí	2.410.259.758	2.428.506.939
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.570.983.356	2.164.267.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.199.201.143	13.693.920.081
Chi phí bằng tiền khác	3.677.774.897	3.740.072.348
	55.211.830.627	53.225.166.969

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	395.140.000	335.560.000
Thanh lý tài sản, vật tư	1.738.390.909	156.363.636
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	5.035.780.912	4.877.280.137
Khác	96.494.586	103.145.985
	7.265.806.407	5.472.349.758

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	284.771.400	234.785.500
Thanh lý tài sản, vật tư	1.038.402.391	17.515.454
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.995.806.421	4.855.732.691
Chi phí khác	70.431.884	66.388.812
	6.389.412.096	5.174.422.457

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.150.800.035	6.143.782.413
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.495.033.290	2.252.275.613
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.645.833.325	8.396.058.026

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.119.395.415	30.457.322.797
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.119.395.415	30.457.322.797
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419	410

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.815.078.474	60.834.083.830
Chi phí nhân công	125.388.239.932	129.009.902.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.777.202.654	123.275.226.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.827.213.505	102.414.009.545
Chi phí khác bằng tiền	32.502.007.593	28.998.922.980
	441.309.742.158	444.532.145.788

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.099.009.486	-	244.838.868.127	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.599.556.152	(1.158.249.536)	48.169.246.751	(1.219.077.239)
Các khoản cho vay	105.200.000.000	-	69.200.000.000	-
	383.898.565.638	(1.158.249.536)	362.208.114.878	(1.219.077.239)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.119.592.444.267	1.148.445.578.191
Phải trả người bán, phải trả khác			95.390.699.198	75.768.741.157
Chi phí phải trả			1.715.667.926	1.085.860.591
			1.216.698.811.391	1.225.300.179.939

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.099.009.486	-	237.099.009.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.441.306.616	-	40.441.306.616
Các khoản cho vay	104.500.000.000	700.000.000	105.200.000.000
	382.040.316.102	700.000.000	382.740.316.102
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.838.868.127	-	244.838.868.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.950.169.512	-	46.950.169.512
Các khoản cho vay	68.500.000.000	700.000.000	69.200.000.000
	360.289.037.639	700.000.000	360.989.037.639

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022				
Vay và nợ	97.450.801.862	365.685.625.697	656.456.016.708	1.119.592.444.267
Phải trả người bán, phải trả khác	95.390.699.198	-	-	95.390.699.198
Chi phí phải trả	1.715.667.926	-	-	1.715.667.926
	194.557.168.986	365.685.625.697	656.456.016.708	1.216.698.811.391
01/01/2022				
Vay và nợ	96.781.776.118	388.409.492.203	663.254.309.870	1.148.445.578.191
Phải trả người bán, phải trả khác	75.768.741.157	-	-	75.768.741.157
Chi phí phải trả	1.085.860.591	-	-	1.085.860.591
	173.636.377.866	388.409.492.203	663.254.309.870	1.225.300.179.939

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	443.137.515	478.224.682
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	391.563.045	408.572.212
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	416.904.197	440.267.197
Vũ Hồng Dương	Thành viên HĐQT	99.263.000	107.294.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	311.930.288	299.443.455
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	319.703.621	314.134.455
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT	328.053.107	370.188.348
Lê Thị Hương	Trưởng BKS	259.790.000	301.934.333
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên BKS	136.350.000	120.363.772
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên BKS	52.880.000	55.868.000
		2.759.574.773	2.896.290.454

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 tới ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 08 năm 2022.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022